

Số: /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Núi Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023; số 68/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về danh mục dự án thu hồi đất năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 917/QĐ-UBND ngày 04/5/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn

tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của UBND huyện Núi Thành tại Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 09/6/2023 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 228/TTr-STNMT ngày 29/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Núi Thành với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Núi Thành chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Núi Thành triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Núi Thành và Thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TT, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Núi Thành;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NÚI THÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Núi Thành	Xã Tam Giang	Xã Tam Hòa	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Anh Nam	Xã Tam Anh Bắc	Xã Tam Xuân 1	Xã Tam Xuân 2	Xã Tam Thạnh	Xã Tam Sơn	Xã Tam Trà	Xã Tam Mỹ Đông	Xã Tam Mỹ Tây	Xã Tam Nghĩa	Xã Tam Quang	Xã Tam Hải	Xã Tam Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Tổng diện tích tự nhiên		55.594,97	505,12	1.254,92	2.384,85	4.087,53	2.575,27	1.924,45	1.800,96	2.742,71	5.345,12	5.551,77	10.030,17	2.056,16	5.227,89	5.297,71	1.330,47	1.332,17	2.147,70
1	Đất Nông nghiệp	NNP	39.168,93	85,35	519,51	1.385,14	1.690,48	1.042,34	1.152,93	1.173,52	2.053,89	4.782,90	4.914,63	9.701,68	1.806,00	4.815,99	2.048,52	196,44	521,62	1.277,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4209,65	46,58	129,77	223,18	160,04	110,48	376,98	491,88	879,38	172,17	212,67	112,71	360,25	406,59	323,55	10,10	-	193,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3941,35	38,38	74,39	222,39	156,51	71,37	350,70	491,88	879,38	172,17	201,60	112,71	355,46	406,49	268,87	3,29	-	135,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1543,86	15,41	62,00	119,88	89,76	75,35	139,27	108,09	132,30	64,88	90,45	52,07	50,16	204,28	189,22	43,34	44,72	62,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4809,65	17,34	48,12	125,12	264,36	276,81	266,84	195,03	282,98	1.492,85	338,53	318,94	141,01	207,92	283,83	108,04	204,99	236,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13475,02	-	67,66	231,31	826,41	-	12,44	39,59	145,40	588,24	2.352,03	6.358,12	905,86	1.267,02	170,87	11,92	80,43	417,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	104,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	104,25	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13018,24	-	-	118,45	251,85	514,94	183,50	303,31	453,94	2.459,39	1.919,35	2.858,11	340,50	2.729,19	885,71	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	17,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,68	-	14,50	0,94	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2003,79	6,02	211,96	564,01	98,06	64,76	173,90	35,62	158,61	5,37	1,60	1,73	8,22	0,99	91,09	23,04	191,48	367,33
1.8	Đất làm muối	LMU	3,19	-	-	3,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,28	-	-	-	-	-	-	-	1,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.818,97	419,67	727,21	951,46	2.389,73	1.524,83	728,38	596,95	659,58	556,34	550,97	267,81	247,71	403,19	3.120,84	1.116,78	761,24	796,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.381,49	0,85	28,84	-	13,34	-	-	-	-	31,15	-	-	-	8,30	2.148,45	149,99	0,57	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,48	1,90	0,13	-	0,05	-	-	-	-	-	-	0,20	-	0,20	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.201,24	-	-	-	1.182,15	992,97	16,01	-	-	-	-	-	-	-	-	10,11	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	55,38	5,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,93	28,96	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,82	5,11	-	0,17	3,19	-	0,15	3,15	-	-	-	-	-	0,09	0,04	8,92	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	719,98	13,32	3,95	0,39	10,39	2,25	139,19	0,14	22,06	-	-	1,98	0,61	16,74	100,38	343,21	9,14	56,23
2.7	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	116,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,85	99,72	-	-	-
2.8	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	SKX	10,52	-	-	-	-	0,07	8,07	-	-	-	-	-	-	-	2,38	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4.043,91	171,90	146,45	354,07	420,09	312,68	261,44	208,04	348,32	158,83	107,43	138,03	142,66	176,25	567,78	152,31	91,46	286,17
-	Đất giao thông	DGT	2.336,80	117,46	97,48	235,15	266,84	175,21	142,14	104,98	174,98	85,76	87,94	86,64	82,02	86,30	274,33	100,70	38,14	180,73
-	Đất thủy lợi	DTL	505,74	9,93	13,96	43,90	21,30	37,38	62,42	48,74	73,21	33,66	12,79	11,16	17,76	23,46	52,29	7,81	15,02	20,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,69	8,83	-	-	0,10	0,33	0,11	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,06	0,43	0,11	0,15	20,15	0,11	0,12	0,49	0,30	0,22	0,20	0,11	0,49	0,19	0,11	0,26	0,16	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,82	9,91	2,67	6,79	8,61	6,10	6,19	5,11	7,19	5,79	3,79	3,07	4,02	3,70	15,84	4,19	2,84	7,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,74	0,48	1,99	5,41	14,77	2,28	2,45	0,97	4,10	1,44	0,50	1,99	2,29	4,06	6,46	0,79	2,92	6,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	191,67	0,02	-	0,03	12,57	9,48	1,13	8,39	11,53	29,47	-	30,01	13,35	32,85	41,27	1,53	0,04	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,27	0,02	0,03	0,09	0,02	-	0,02	0,02	0,02	0,06	0,02	0,03	-	0,11	0,15	0,03	0,08
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,85	-	-	0,27	-	-	-	2,51	0,43	0,22	-	-	-	0,10	19,13	-	-	0,19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,53	-	-	-	3,35	-	-	-	20,09	-	-	-	-	-	48,09	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,25	1,31	0,67	0,22	0,38	1,26	0,34	1,34	0,15	-	0,98	-	3,30	1,52	1,82	1,02	0,94	1,00

-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	658,88	15,74	28,64	61,62	54,27	73,79	46,54	34,50	55,26	2,25	1,17	5,02	19,12	23,65	107,27	32,15	31,07	66,82
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	31,71	4,87	0,55	-	17,24	5,71	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,82	1,22	-	1,28
-	Đất chợ	DCH	11,19	2,65	0,36	0,50	0,42	1,01	-	0,97	0,74	-	-	-	0,28	0,42	0,24	2,49	0,30	0,81
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,78	2,16	1,63	1,21	1,38	2,61	0,68	1,47	3,61	0,60	0,83	1,68	0,92	2,50	1,51	0,96	1,28	2,75
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	26,03	2,84	-	-	-	16,91	-	-	-	-	3,93	-	1,95	-	-	-	0,40	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.267,97	-	122,80	149,90	356,63	138,23	217,63	273,34	229,10	43,15	42,23	55,97	46,17	39,84	91,15	196,08	81,53	184,22
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	185,76	185,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,73	6,02	0,40	0,72	0,58	1,47	3,98	3,60	0,38	1,36	0,58	1,21	0,36	9,08	0,47	1,61	0,35	0,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,57	0,24	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	-	-	-	0,88	-	3,76
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,58	0,90	0,44	0,95	-	2,97	0,73	0,42	0,93	0,03	1,98	-	0,91	0,08	1,55	0,58	0,58	0,53
2.17	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	2.893,22	21,79	422,57	442,25	299,08	53,64	78,61	100,96	55,17	27,64	152,97	67,99	21,16	39,32	38,21	250,78	572,56	248,52
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	813,83	1,39	-	1,80	102,85	0,99	1,89	5,14	0,01	293,58	241,02	0,75	32,97	73,01	40,24	1,35	3,30	13,54
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	607,07	0,10	8,20	48,25	7,32	8,10	43,14	30,49	29,24	5,88	86,17	60,68	2,45	8,71	128,35	17,25	49,31	73,43

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NÚI THÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Núi Thành	Xã Tam Giang	Xã Tam Hòa	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Anh Nam	Xã Tam Anh Bắc	Xã Tam Xuân 1	Xã Tam Xuân 2	Xã Tam Thạnh	Xã Tam Sơn	Xã Tam Trà	Xã Tam Mỹ Đông	Xã Tam Mỹ Tây	Xã Tam Nghĩa	Xã Tam Quang	Xã Tam Hải	Xã Tam Tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	1.086,26	16,72	14,50	31,79	127,42	667,33	39,24	2,34	2,99	23,71	4,73	20,60	2,50	0,61	70,31	45,66	1,20	14,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	209,94	6,18	0,88	7,01	26,62	137,87	3,98	1,74	1,43	-	0,57	0,37	2,30	0,34	14,18	0,56	-	5,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	190,71	6,11	0,88	7,01	21,01	130,15	3,84	1,74	1,43	-	0,27	0,37	2,11	0,34	13,76	-	-	1,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	132,64	1,92	1,80	3,79	28,87	68,45	9,57	0,17	0,41	0,02	0,30	0,26	0,07	0,02	6,24	9,79	0,40	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	282,27	6,11	2,07	4,55	16,06	207,11	10,28	0,35	0,76	0,29	1,33	1,10	0,13	0,25	4,65	25,64	0,80	0,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,05	-	-	11,51	-	-	-	-	-	-	-	7,52	-	-	-	-	-	7,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	390,90	-	-	1,73	47,73	247,77	13,41	0,08	0,38	23,40	2,53	11,35	-	-	42,52	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	44,46	2,51	9,75	3,20	8,14	6,13	2,00	-	0,01	-	-	-	-	-	2,72	9,67	-	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	715,43	7,59	71,65	8,17	283,05	213,27	11,76	2,32	0,28	0,90	1,72	0,08	0,05	-	11,04	65,51	35,40	2,64
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	2,13	1,50	-	-
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	36,69	-	-	-	36,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	1,84	0,07	1,69	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	306,80	1,33	59,54	2,32	69,17	94,88	4,82	1,60	0,03	-	0,70	0,05	-	-	6,07	30,20	35,00	1,09
-	Đất giao thông	DGT	234,12	0,44	59,42	2,07	44,57	53,68	3,91	1,58	0,02	-	-	0,05	-	-	3,21	30,12	35,00	0,05
-	Đất thủy lợi	DTL	40,14	0,41	-	0,20	16,28	22,20	0,50	0,02	0,01	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT	DGD	7,31	0,03	-	-	4,58	2,00	-	-	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	0,15	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	-	-	-	0,02	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,31	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	24,23	-	0,12	0,05	3,72	16,47	0,41	-	-	-	-	-	-	-	2,34	0,08	-	1,04
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	-	0,13	-	1,03	3,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	241,12	-	1,29	3,87	90,15	112,74	6,53	0,72	0,25	-	0,52	0,03	0,05	-	2,09	21,33	-	1,55
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	5,12	5,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất XD trụ sở cơ quan	TSC	1,34	0,04	-	-	0,80	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,70	-	-	-	-	0,69	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất sông ngòi, kênh, suối	SON	107,65	1,03	9,00	1,98	80,19	1,12	0,40	-	-	0,80	-	-	-	-	0,25	12,48	0,40	-
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,94	-	-	-	4,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,28	1,86	-	0,50	5,16	6,02	4,83	2,17	-	-	0,05	-	-	1,00	5,33	0,76	1,60	-

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN NÚI THÀNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Núi Thành	Xã Tam Giang	Xã Tam Hòa	Xã Tam Hiệp	Xã Tam Anh Nam	Xã Tam Anh Bắc	Xã Tam Xuân 1	Xã Tam Xuân 2	Xã Tam Thạnh	Xã Tam Sơn	Xã Tam Trà	Xã Tam Mỹ Đông	Xã Tam Mỹ Tây	Xã Tam Nghĩa	Xã Tam Quang	Xã Tam Hải	Xã Tam Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.089,75	16,92	14,90	31,99	127,62	667,53	39,44	2,54	3,19	23,91	4,89	20,80	2,70	0,81	70,51	45,83	1,36	14,81
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	209,94	6,18	0,88	7,01	26,62	137,87	3,98	1,74	1,43	-	0,57	0,37	2,30	0,34	14,18	0,56	-	5,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	190,71	6,11	0,88	7,01	21,01	130,15	3,84	1,74	1,43	-	0,27	0,37	2,11	0,34	13,76	-	-	1,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	133,51	1,92	2,04	3,79	28,90	68,45	9,68	0,19	0,47	0,03	0,35	0,31	0,25	0,02	6,24	9,89	0,42	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	284,89	6,31	2,23	4,75	16,23	207,31	10,37	0,53	0,90	0,48	1,44	1,25	0,15	0,45	4,85	25,71	0,94	0,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	26,05	-	-	11,51	-	-	-	-	-	-	-	7,52	-	-	-	-	-	7,02
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	390,90	-	-	1,73	47,73	247,77	13,41	0,08	0,38	23,40	2,53	11,35	-	-	42,52	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	44,46	2,51	9,75	3,20	8,14	6,13	2,00	-	0,01	-	-	-	-	-	2,72	9,67	-	0,33
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	140,88	1,03	0,42	-	125,26	1,11	1,69	-	-	-	-	-	-	-	-	11,37	-	-

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam

Đơn vị tính: ha

[illegible]

